

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 – 15

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂUĐịa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.279.169.272	65.387.729.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.857.286.164	57.646.249.677
1. Tiền	111		7.857.286.164	36.346.249.677
2. Các khoản tương đương tiền	112			21.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.500.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.500.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.3	2.505.805.192	2.304.899.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			1.222.766.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		176.647.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.329.158.192	1.082.133.644
III. Hàng tồn kho	140		613.214.800	471.376.507
1. Hàng tồn kho	141		613.214.800	471.376.507
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.802.863.116	4.965.202.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.588.288.375	2.178.503.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.214.574.741	2.786.699.673
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.698.007.989	21.012.556.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.748.317.222	11.814.043.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.748.317.222	1.814.043.430
- Nguyên giá	222		179.551.553.549	179.551.553.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.803.236.327)	(177.737.510.119)
2. Tài sản cố định vô hình	227		10.000.000.000	10.000.000.000
- Nguyên giá	228		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.944.690.767	9.193.513.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.944.690.767	9.193.513.085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.977.177.261	86.400.285.524

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂUĐịa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.093.192.380	17.589.266.724
I. Nợ ngắn hạn	310		10.093.192.380	17.589.266.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		241.530.872	553.234.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.526.852	-
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.190.438.492	8.948.028.720
3. Phải trả người lao động	314			68.125.208
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.797.169.114	7.031.469.879
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.215.887.000	980.768.087
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		207.640.050	7.640.050
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.883.984.881	68.811.018.800
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.883.984.881	68.811.018.800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(188.100.000)	(188.100.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.072.084.881	18.999.118.800
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		368.715.800	(39.384.503.590)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.703.369.081	58.383.622.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.977.177.261	86.400.285.524



Phê duyệt

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Người lập

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂUĐịa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2023
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	6.002.566.670	23.080.585.385	24.101.043.868	70.507.742.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.002.566.670	23.080.585.385	24.101.043.868	70.507.742.423
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	5.678.621.083	6.283.160.493	17.558.528.313	18.168.925.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		323.945.587	16.797.424.892	6.542.515.555	52.338.817.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.135.951.883	456.035.241	3.136.795.418	543.113.444
7. Chi phí tài chính	22	6.3		1	39.652.542	17.163.065
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		75.031.905	288.370.888	301.262.229	873.563.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	677.610.585	978.830.871	2.153.434.851	2.321.960.480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		707.254.980	15.986.258.373	7.184.961.351	49.669.243.895
11. Thu nhập khác	31	6.5			-	5.621.616.696
12. Chi phí khác	32	6.6			-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	5.621.616.696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		707.254.980	15.986.258.373	7.184.961.351	55.290.860.591
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		157.650.996	3.197.251.675	1.481.592.270	9.300.321.161
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		549.603.984	12.789.006.698	5.703.369.081	45.990.539.430
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		110	2.567	1.145	9.233



Phê duyệt

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Người lập

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng3203
CÔNG
CỐ
VẬN T
HẢI
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN HẢI ÂUĐịa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2023**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.292.389.048	71.513.932.812
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.847.698.138)	(20.110.090.793)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.528.030.546)	(7.141.295.003)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		-	(2.302.704.941)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.247.091.901)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.147.204.156	508.538.477
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.680.273.596)	(359.404.834)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		136.499.023	42.108.975.718
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.000.000.000)	(21.300.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.423.338.568	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.076.661.432)	(21.300.000.000)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.013.972.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.013.972.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(49.954.134.409)	20.808.975.718
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.646.249.677	5.927.014.135
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		165.170.896	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	7.857.286.164	26.735.989.853

Phê duyệt

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000083 ngày 01 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 06 năm 2023. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Quốc tịch	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
TCT Hàng Hải VN – CTCP	Việt Nam	13.230.000.000	26,46	13.230.000.000	26,46
Bà Nguyễn Thị MaiPhương	Việt Nam	11.596.100.000	23,19	11.596.100.000	23,19
TCT Bảo Việt Nhân Thọ	Việt Nam	4.410.000.000	8,82	4.410.000.000	8,82
Cty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (VN)	Việt Nam	4.409.000.000	8,82	4.409.000.000	8,82
Ông Nguyễn Hải Linh	Việt Nam	4.631.500.000	9,26	4.631.500.000	9,26
Các cổ đông khác	Việt Nam	11.723.400.000	23,45	11.723.400.000	23,45
Cộng		<u>50.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>100</u>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 40 Đường số 1, Khu phố 3, p. Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM, VN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 24

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải biển trong và ngoài nước;
- Thực hiện các giao dịch đại lý: tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức;
- Môi giới hàng hải; Cung ứng tàu biển; Kinh doanh xuất nhập khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

002
CÔNG TY
HẢI ÂU
HỒ

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 40, Đường số 1, Khu phố 3, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.



3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến mua vật tư và chi phí sửa chữa tàu. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ từ 2 tháng đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ 3 tháng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 2 năm đến 3 năm.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu cung cấp dịch vụ, thu thập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí hoa hồng về môi giới dịch vụ vận tải biển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.16. Thuế*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Dịch vụ vận tải biển: 0%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN HẢI ÂUĐịa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
- Tiền mặt	5.267.030	43.963.894
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.852.019.134	36.302.285.783
- Các khoản tương đương tiền		21.300.000.000
Cộng:	<u>7.857.286.164</u>	<u>57.646.249.677</u>

4.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Là khoản ứng trước cho khách hàng.

4.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.934.721.974	-	546.330.411	-
- Tiền ăn tàu Sea Dream	394.436.218	-	317.672.460	-
- Phải thu khác		-	218.130.773	-
Cộng:	<u>2.329.158.192</u>	=	<u>1.082.133.644</u>	=

4.4. Hàng tồn kho

Chủ yếu là dầu nhớt và phụ tùng thay thế phục vụ cho tàu biển.

4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện, Vận tải, truyền dẫn, VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	2.190.873.689	177.360.679.860	179.551.553.549
Tại ngày 30/09/2023	<u>2.190.873.689</u>	<u>177.360.679.860</u>	<u>179.551.553.549</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2023	376.830.259	177.360.679.860	177.737.510.119
Khấu hao trong quý	65.726.208	-	65.726.208
Tại ngày 30/09/2023	<u>442.556.467</u>	<u>177.360.679.860</u>	<u>177.803.236.327</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	1.814.043.430	-	1.814.043.439
Tại ngày 30/09/2023	<u>1.748.317.222</u>	=	<u>1.748.317.222</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 177.360.679.860 VND.

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Số 40, Đường số 1, Khu phố 3, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4.7. Chi phí trả trước:

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tàu và công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế, phí bảo hiểm	1.588.288.375	2.178.503.171

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂUĐịa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*Dài hạn*

Chi phí sửa chữa tàu	4.869.846.953	8.965.473.908
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	74.843.814	228.039.177
Cộng:	<u>4.944.690.767</u>	<u>9.193.513.085</u>

4.8. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí bảo hiểm tàu		74.300.765
Chi phí lãi vay (*)	6.797.169.114	6.797.169.114
Phải trả khác		160.000.000
Cộng:	<u>6.797.169.114</u>	<u>7.031.469.879</u>

(*) Là khoản lãi vay được gia hạn còn phải trả cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN từ các năm trước.

4.9. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả cổ tức	1.215.887.000	807.073.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác		173.694.487
Cộng:	<u>1.215.887.000</u>	<u>980.768.087</u>

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	179.891.712	179.891.712	0	0
Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Minh Anh	61.639.160	61.639.160	0	0
Cộng:	241.530.872	241.530.872	0	0

4.11. Vốn chủ sở hữu**4.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	50.000.000.000	(188.100.000)	(39.384.503.590)	10.427.396.410
Lãi trong năm trước			58.383.622.390	58.383.622.390
Tại ngày 01/01/2023	50.000.000.000	(188.100.000)	18.999.118.800	68.811.018.800
Trích quỹ KT, PL			(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức			(18.430.403.000)	(18.430.403.000)
Lãi trong năm nay			5.703.369.081	5.703.369.081
Tại ngày 30/09/2023	50.000.000.000	(188.100.000)	6.072.084.881	55.883.984.881

2020
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
HẢI ÂU
HỒ HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂUĐịa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4.11.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam – CTCP	13.230.000.000	13.230.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	11.596.100.000	11.596.100.000
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (VN)	4.409.000.000	4.409.000.000
Ông Nguyễn Hải Linh	4.631.500.000	4.631.500.000
Các cổ đông khác	11.723.400.000	11.723.400.000
Cộng:	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4.11.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(18.810)	(18.810)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.981.190	4.981.190
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

4.11.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	09 tháng năm 2023 VND	09 tháng Năm 2022 VND
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.703.369.081	45.990.539.430
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm	4.981.190	4.981.190
Lãi cơ bản và lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.145</u>	<u>9.233</u>

4.12. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngoại tệ các loại: USD	318.912,21	1.541.927,79

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	09 tháng năm 2023 VND	9 tháng năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	24.101.043.868	70.475.015.150
Doanh thu cho thuê văn phòng	0	32.727.273
Cộng	<u>24.101.043.868</u>	<u>70.507.742.423</u>

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển bán niên năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giá cước cho thuê tàu vận tải biển giảm.

5.2. Giá vốn cung cấp dịch vụ

Là giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: Số 40 đường số 1 KP 3, P. Bình Thuận, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	09 tháng năm 2023 VND	09 tháng năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	2.811.730.131	57.920
Lãi chênh lệch tỷ giá	325.065.287	543.055.524
Cộng	<u>3.136.795.418</u>	<u>543.113.444</u>

5.4. Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí hoa hồng về môi giới dịch vụ vận tải biển.

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	09 tháng năm 2023 VND	09 tháng năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	1.098.804.981	1.444.922.946
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.864.209	23.880.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.726.208	65.726.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.062.752	42.899.912
Chi phí khác bằng tiền	917.976.701	744.530.728
Cộng	<u>2.153.434.851</u>	<u>2.321.960.480</u>

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	09 tháng năm 2023 VND	09 tháng năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.162.112.825	3.590.655.866
Chi phí nhân công	7.557.635.410	7.974.790.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.726.208	65.726.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.659.855.215	7.527.594.133
Chi phí khác bằng tiền	1.567.895.735	2.205.681.934
Cộng	<u>20.013.225.393</u>	<u>21.364.448.907</u>

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là cho thuê tàu vận tải biển và hoạt động hoàn toàn tại VN, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

- TCT Hàng Hải Việt Nam – CTCP
- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Mai Phương

Mối quan hệ


- Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Phê duyệt

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Người lập


Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

